



THẠ ĐẠ ĐƯ QUỐC GIA VIỆT-NAM AN-HÀNH
PRINTED BY THE NATIONAL GEOGRAPHIC SERVICE VIETNAM
Ấn hành lần thứ Ba 9-99
3rd Printing 9-99

LEGEND—CHỮ TỰ
MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN ĐỒ TỈNH NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width. Trên bản đồ này một LỐI XE Đİ được coi như rộng ít nhất là 2.4 mét.

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography. Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bụi mặt đất trên 25% địa điểm này cây bụi và phía dưới rừng có thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bụi mặt đất trên 25% địa điểm này cây bụi và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảm thực vật phân loại không chính xác dựa trên ảnh chụp từ trên không.

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide
Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai làn xe đi
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
Đường chỉ đá hay tráng nhựa, có hai hay trên hai làn xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường chỉ đá hay tráng nhựa, có một làn xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường chỉ đá hay tráng nhựa, có một làn xe đi
Fair or dry weather, loose surface — Đường đất
Chỉ thời tiết khô ráo hay ẩm ướt — Đường đất
Footpath, trail — Đường mòn, đường bộ hành
Đường mòn, đường bộ hành

RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3") wide, Station
Loại đường thông thường, một đường, chạy 1 mét Ga, trạm
Normal gauge, double track
Loại đường thông thường, hai đường
Narrow gauge, single track
Loại đường hẹp, một đường
Levee, well — Bùn đắp, tường

Airfield All weather, Seasonal
Sân bay, Dừng tạm thời, Mùa mưa

BRIDGES
Wood — Cầu gỗ
Steel — Cầu sắt
Concrete — Cầu bê tông
Footbridge — Cầu nhỏ
Ferry — Phà
Flood — Cầu ngập
Road on levee — Đường đắp
Levee, wall — Bùn đắp, tường

CAVALRY Less than 15 meters wide, Over 15 meters wide
Kính hay ngựa đơn, Rộng dưới 15 mét, Rộng trên 15 mét

LEGEND—CHỮ TỰ
Built-up area — Thôn xóm
Village — Làng
Church, Christian shrine, School
Nhà thờ Thiên chúa, Trường học
Temple, Pagoda, Moslem mosque
Đền, miếu, Chùa, Hồi giáo
Post office, telegraph, telephone
Đài bưu điện, Điện tín, Điện thoại
Cemetery — Nghĩa địa
Fort, Raile — Đồn, Trại lính
Horizontal control point
Điểm kiểm soát
Spot elevation in meters, Checkered, Unchecked
Cao độ điểm cao mét, Đã được kiểm tra, Chưa được kiểm tra
International boundary — Ranh giới Quốc gia
Phân giới hành chính Tỉnh, Trại hành chính Quận
Tỉnh boundary — Ranh giới Tỉnh
Điền giới hành chính Quận
Designation boundary — Ranh giới huyện
Area name
Tên vùng hay địa điểm
Province office, Delegation office
Trụ sở hành chính Tỉnh, Trụ sở hành chính Quận
Tank, Well, Spring
Đài chứa nước, Giếng, Ngọn
Masonry dam, Earthen dam
Đập xây, Đập đất
Lake or pond, Perennial, Intermittent
Hồ hay ao, Có nước quanh năm, Từng mùa

HAỒ LÔNG
Salt evaporator
Rừng muối
Limestone mountain
Núi đá vôi
Sand — Cát
Large rocks
Đá lớn, đá tảng
Small falls
Thác nhỏ
Dense forest or jungle
Rừng rậm hay rừng già
Clear forest
Rừng thưa
Plantation: Tea
Điền: Trà
Rice, Swamp
Rừng lúa, Đầm lầy
Land subject to inundation
Đất có thể bị ngập
Nipa, Mangrove
Dừa nước, Cây lùn
Coffee, Rubber
Cà phê, Cao su
Palm, Brushwood
Cây cọ, Rơm
Pine, Bamboo
Thạch tùng, Tre

Scale Tỷ lệ 1:50,000
1 1/2 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1 1/2 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 1/2 0 1000 2000 3000 4000 Feet
1 1/2 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1 1/2 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 1/2 0 1000 2000 3000 4000 Feet

CONTOUR INTERVAL—20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS—10 METERS

SPHEROID 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
GRID 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLUE NUMBERED LINES)
PROJECTION: TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM: MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM: INDIAN DATUM 1960

CREDITS
PREPARED BY: AMS (S), U.S. ARMY, 1966
NAMES DATA BY: NATIONAL GEOGRAPHIC SERVICE, VIETNAM
CONTROL BY: USAMFSG, NGS, VIETNAM, 28TH ENG BN, SERVICE GEOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
COASTAL HYDROGRAPHY FROM: NAVCEANO CHARTS

DELINATIONS OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH CHÍNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY CHỈ PHẠC-HOẠ VỚI TÍNH CÁCH ĐẠI CƯƠNG

GLOSSARY — CỐ TỰ
Bão, Bùn, Hòn, Núi, Pond, lake, mountain, mountain

ELEVATION GUIDE CHỈ DẪN CAO ĐỘ
Medium Low

BOUNDARIES NHỮNG ĐỊA GIỚI
VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE
TỈNH, KHU or TỈNH, PROVINCE
Quận, District
Xã or Làng, Hamlet
Thị trấn, Town

ADJOINING SHEETS BẢNG RÁP ĐỊA ĐỒ
6631 IV 6631 I 6731 IV
6631 III 6631 II 6731 III
6630 IV 6630 I

GRID COORDINATE HẸM CẠNH BÊN ĐỘ TRONG BẢNG KẾ ĐỘ
49P
AN BN
1218000
1218000

PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN THE METHOD OF IMPLEMENTATION
1. Read reference, 100,000 meter
2. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
3. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
4. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
5. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
6. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
7. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
8. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
9. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
10. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
11. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
12. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
13. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
14. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
15. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
16. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
17. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
18. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
19. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
20. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
21. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
22. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
23. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
24. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
25. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
26. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
27. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
28. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
29. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
30. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
31. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
32. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
33. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
34. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
35. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
36. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
37. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
38. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
39. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
40. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
41. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
42. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
43. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
44. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
45. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
46. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
47. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
48. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
49. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
50. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
51. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
52. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
53. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
54. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
55. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
56. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
57. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
58. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
59. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
60. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
61. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
62. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
63. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
64. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
65. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
66. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
67. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
68. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
69. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
70. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
71. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
72. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
73. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
74. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
75. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
76. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
77. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
78. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
79. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
80. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
81. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
82. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
83. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
84. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
85. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
86. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
87. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
88. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
89. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
90. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
91. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
92. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
93. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
94. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
95. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
96. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
97. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
98. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
99. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of
100. Locate the UTM grid, and locate in LEFT of